

HƯỚNG DẪN BỔ SUNG CÁCH ĐIỀN PHIẾU ĐIỀU TRA NC&PT

Để việc điền phiếu Điều tra NC&PT năm 2016 (theo Quyết định số 1277/QĐ-BKHCN ngày 24/5/2016 của Bộ trưởng Bộ KH&CN về việc Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ) thuận lợi, xin nêu bổ sung một số hướng dẫn dưới đây.

1. Lập bảng dữ liệu ban đầu

Các thông tin yêu cầu đưa vào phiếu Điều tra (như: lĩnh vực nghiên cứu chính, hoạt động nghiên cứu chính, nhân lực trực tiếp tham gia hoạt động NC&PT, chi phí cho NC&PT, hoạt động NC&PT,...) **chủ yếu** đều liên quan đến các nhiệm vụ KH&CN. Do vậy, cần thiết phải lập một bảng dữ liệu ban đầu về các nhiệm vụ KH&CN mà đơn vị điều tra thực hiện trong năm 2015. Ví dụ, Trung tâm Cơ khí-Điện-Điện tử (một tổ chức dịch vụ KH&CN), năm 2015 đã thực hiện 06 nhiệm vụ KH&CN, như sau:

Bảng dữ liệu ban đầu:

TT	Nhiệm vụ	Thời gian TH	KP 2015				Mã cấp I	Mã cấp II	Loại NC	CB TH nhiệm vụ		
			TW	ĐP	Ngoài NS	NN				CBNC	KTV	NV Htrợ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Cấp QG	2014-15	2000				2	203	NCUD	6	3	1
2	Cấp tỉnh	2014-15		500			2	203	SXTN	3	1	0
3	Cấp tỉnh	2015-16		500			2	202	SXTN	3	0	1
4	Cấp cơ sở	2015-16			100		2	202	TKTN	2	1	0
5	Cấp cơ sở	2015-16			100		2	202	TKTN	2	0	1
6	Cấp cơ sở	2014-15				100	5	504	TKTN	2	1	1
	Tổng		2000	1000	200	100				18	6	4

Lưu ý:

- Cột 2: Liệt kê nhiệm vụ theo cấp quốc gia, cấp bộ, tỉnh, cấp cơ sở
- Cột 3: Thời gian thực hiện nhiệm vụ theo hợp đồng được duyệt.
- Cột 4,5,6,7: Kinh phí bố trí thực hiện nhiệm vụ trong năm 2015, chi ra theo các nguồn: NSNN Trung ương, NSNN địa phương, nguồn ngoài NSNN, nguồn từ nước ngoài.
- Cột 8: Mã cấp I lĩnh vực KH&CN của nhiệm vụ (Ví dụ 2 là mã cấp I của lĩnh vực Khoa học kỹ thuật và công nghệ)
- Cột 9: Mã cấp II lĩnh vực KH&CN của nhiệm vụ (ví dụ 203 là mã cấp II của ngành Kỹ thuật cơ khí).
- Cột 10: Là loại hình hoạt động nghiên cứu của lĩnh vực (NCCB, NCUD, TKTN, SXTN).
- Cột 11,12,13: Là cán bộ tham gia thực hiện nhiệm vụ. Trong đó, cột 11 là CBNC (cán bộ nghiên cứu: bao gồm chủ nhiệm nhiệm vụ, thành viên thực hiện chính, thư ký khoa học); KTV (kỹ thuật viên); NVH trợ (nhân viên hỗ trợ).

Biểu dữ liệu ban đầu cũng có thể làm gọn lại (như gộp các cột kinh phí làm một cột, thay số 2 (Mã cấp I) bằng tên viết tắt KTCN (kỹ thuật và công nghệ), thay số 203 (mã cấp II) bằng tên ngành viết tắt và mã “CK-203”, như sau:

TT	Nhiệm vụ	Thời gian TH	KP 2015	Mã cấp I	Mã cấp II	Loại NC	CBNC	KTV	NV Htrợ
							11	12	13
1	Cấp QG	2014-15	2000	KTCN	CK-203	NCUD	6	3	1
2	Cấp tỉnh	2014-15	500	KTCN	CK-203	SXTN	3	1	0
3	Cấp tỉnh	2015-16	500	KTCN	Điện-202	SXTN	3	0	1
4	Cấp cơ sở	2015-16	100*	KTCN	Điện-202	TKTN	2	1	0
5	Cấp cơ sở	2015-16	100**	KTCN	Điện-202	TKTN	2	0	1
6	Cấp cơ sở	2014-15	100***	KHXH	XHH-504	TKTN	2	1	1
	Tổng		2000				18	6	4

Trong đó: (*) Kinh phí từ doanh nghiệp; (**) KP từ ĐH; (***) KP nước ngoài

2. Quy trình điền phiếu

Sau khi lập Bảng dữ liệu ban đầu thì cơ bản các thông tin cần thiết đã được tập hợp và chúng ta có thể điền phiếu. Thuận lợi nhất là điền phiếu theo quy trình như sau:



Bước 1: Điền những thông tin cơ bản về đơn vị vào nửa trang đầu tiên (từ Mục 1-4).

Bước 2: Điền trang cuối cùng của phiếu điều tra.

Lấy thông tin từ Bảng dữ liệu ban đầu điền vào phiếu số 1, Phần IV. ví dụ như sau. Lưu ý, cần tổng hợp thêm các thông tin về “Số nhiệm vụ được ứng dụng (giai đoạn 2011-2015)” để đưa vào biểu!

PHẦN IV: HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ

1. Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (Chỉ tính số nhiệm vụ KH&CN do đơn vị chủ trì thực hiện)

Nhiệm vụ KH&CN do cơ quan chủ trì	Mã số	Tổng số nhiệm vụ thực hiện trong năm	Trong đó chia theo:		Số nhiệm vụ được nghiệm thu trong năm	Số nhiệm vụ được ứng dụng (giai đoạn 2011-2015)
			Số chuyên tiếp từ năm trước	Số được phê duyệt mới trong năm		
A	B	1=2+3	2	3	4	5
1. TỔNG SỐ NHIỆM VỤ (01=02+...+06)	01	6	3	3	3	10
Chia theo cấp quản lý						
1.1 Cấp quốc gia	02	1	1		1	
1.2 Cấp bộ	03					
1.3 Cấp tỉnh	04	2	1	1	1	3
1.4 Cấp cơ sở	05	3	1	2	1	7
1.5 Cấp khác	06					
2. SỐ NHIỆM VỤ CÓ CHỦ NHIỆM LÀ NỮ	07	1		1		2

TT	NVư	KP	Mã CI	Mã CII	Loại NC	CBNC	KTV	NVHTr
1	Cấp QG (2014-15)	2000	KTCN	CK-203	UD	6	3	1
2	Cấp tỉnh (2014-15)	500	KTCN	CK-203	SXTN	3	1	0
3	Cấp tỉnh (2015-16)	500	KTCN	Điện-202	SXTN	3	0	1
4	Cấp cơ sở (2015-16)	100	KTCN	Điện-202	TKTN	2	1	0
5	Cấp cơ sở (2015-16)	100	KTCN	Điện-202	TKTN	2	0	1
6	Cấp cơ sở (2014-15)	100	KHXH	XHH-504	TKTN	2	1	1
Tổng		3300				18	6	4

Sau đó, điền tiếp bảng số 2 của Phần IV là bảng về Kết quả/sản phẩm của hoạt động NC&PT của đơn vị trong năm 2015.

Bước 3: Điền Phần III, thông tin về chi phí cho hoạt động NC&PT năm 2015.

- Điền Biểu 1. Chi phí cho hoạt động NC&PT chia theo nguồn cấp kinh phí. Từ Biểu dữ liệu ban đầu, có thể lấy các tổng số để đưa vào Biểu 1, như sau:

PHẦN III: THÔNG TIN VỀ CHI PHÍ CHO HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ

1. Chi phí cho hoạt động nghiên cứu và phát triển chia theo nguồn cấp kinh phí (Đơn vị tính: triệu đồng)

Nguồn cấp kinh phí	Mã số	Chi phí
1. Ngân sách nhà nước (01=02+03)	01	3000
1.1 Ngân sách trung ương	02	2000
1.2 Ngân sách địa phương	03	1000
1. Ngoài ngân sách nhà nước (04=05+06)	04	200
2.1 Từ nguồn doanh nghiệp	05	100
2.2 Từ nguồn tự có của trường Đại học	06	100
2.3 Từ nguồn khác	07	
1. Nước ngoài	08	100
Tổng số (09=01+04+08)	09	3300

T	NVư	KP	TW	ĐP	Ng NS	Nc Ng	Mã CI	Mã CII	Loại NC	CBNC	KTV	NVHTr
1	Cấp QG (2014-15)	2000	2000				KTCN	CK-203	UD	6	3	1
2	Cấp tỉnh (2014-15)	500		500			KTCN	CK-203	SXTN	3	1	0
3	Cấp tỉnh (2015-16)	500		500			KTCN	Điện-202	SXTN	3	0	1
4	Cấp cơ sở (2015-16)	100*			100		KTCN	Điện-202	TKTN	2	1	0
5	Cấp cơ sở (2015-16)	100**			100		KTCN	Điện-202	TKTN	2	0	1
6	Cấp cơ sở (2014-15)	100***				100	KHXH	XHH-504	TKTN	2	1	1
Tổng		3300	2000	1000	200	100				18	6	4

Lưu ý: Đối với tổ chức NC&PT, bên cạnh kinh phí thực hiện các nhiệm vụ KH&CN, còn có các khoản kinh phí khác cũng thuộc về chi phí cho hoạt động NC&PT của đơn vị, như: Chi ĐTPT, chi hoạt động bộ máy, chi tiền lương, tiền công và các khoản chi khác... cần phải được tổng hợp và cộng thêm vào.

- Điền Biểu 2: Chi phí cho NC&PT chia theo loại chi. Từ Biểu dữ liệu ban đầu, có thể lấy các tổng số để đưa vào Biểu 2, như sau:

PHẦN III: THÔNG TIN VỀ CHI PHÍ CHO HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ

1. Chi phí cho hoạt động nghiên cứu và phát triển chia theo nguồn cấp kinh phí (Đơn vị tính: triệu đồng)

Nguồn cấp kinh phí											Mã số	Chi phí	
1. Ngân sách nhà nước (01=02+03)											01	3000	
1.1. Ngân sách trung ương											02	2000	
TT	NVu	KP	TW	ĐP	Ng NS	Nc Ng	Mã CI	Mã CII	Loại NC	CBNC	KTV	NVHTr	
1	Cấp QG (2014-15)	2000	2000				KTCN	CK-203	UD	6	3	1	1000
2	Cấp tỉnh (2014-15)	500		500			KTCN	CK-203	SXTN	3	1	0	100
3	Cấp tỉnh (2015-16)	500		500			KTCN	Điện-202	SXTN	3	0	1	100
4	Cấp cơ sở (2015-16)	100*			100		KTCN	Điện-202	TKTN	2	1	0	
5	Cấp cơ sở (2015-16)	100**			100		KTCN	Điện-202	TKTN	2	0	1	100
6	Cấp cơ sở (2014-15)	100***				100	KHXH	XHH-504	TKTN	2	1	1	3300
Tổng		3300	2000	1000	200	100				18	6	4	

2. Chi phí cho nghiên cứu và phát triển chia theo loại chi

Loại chi	Mã số	Chi phí
1. Chi đầu tư phát triển KH&CN	01	
2. Chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN (02=03+...+07)	02	3300
- Nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia	03	2000
- Nhiệm vụ KH&CN cấp bộ	04	
- Nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh	05	1000
- Nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở	06	300
- Nhiệm vụ KH&CN khác	07	
3. Chi cho hoạt động của cơ quan và chi khác	08	
Tổng số (09= 01 +02 +08)	09	3300

- Điền Biểu 3: Chi phí cho NC&PT chia theo lĩnh vực nghiên cứu. Từ Biểu dữ liệu ban đầu, có thể lấy các tổng số để đưa vào Biểu 3, như sau:

2. Chi phí cho nghiên cứu và phát triển chia theo loại chi

Loại chi	Mã số	Chi phí							
1. Chi đầu tư phát triển KH&CN	01								
2. Chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN (02=03+...+07)	02	3300							
- Nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia	03	2000							
- Nhiệm vụ KH&CN cấp bộ	04								
TT	NVu	KP	Mã CI	Mã CII	Loại NC	CBNC	KTV	NVHTr	
1	Cấp QG (2014-15)	2000	KTCN	CK-203	UD	6	3	1	1000
2	Cấp tỉnh (2014-15)	500	KTCN	CK-203	SXTN	3	1	0	300
3	Cấp tỉnh (2015-16)	500	KTCN	Điện-202	SXTN	3	0	1	3300
4	Cấp cơ sở (2015-16)	100*	KTCN	Điện-202	TKTN	2	1	0	
5	Cấp cơ sở (2015-16)	100**	KTCN	Điện-202	TKTN	2	0	1	
6	Cấp cơ sở (2014-15)	100***	KHXH	XHH-504	TKTN	2	1	1	
Tổng		3300				18	6	4	

3. Chi phí cho hoạt động nghiên cứu và phát triển chia theo lĩnh vực nghiên cứu

Lĩnh vực nghiên cứu	Mã số	Chi phí
1. Khoa học tự nhiên	01	
2. Khoa học kỹ thuật và công nghệ	02	3200
3. Khoa học y, dược	03	
4. Khoa học nông nghiệp	04	
5. Khoa học xã hội	05	100
6. Khoa học nhân văn	06	
Tổng số (07 = 01+...+06)	07	3300

Bước 4: Điền Phần II, thông tin về nhân lực NC&PT năm 2015.

Tại bước này, đối với tổ chức NC&PT phải điền 03 phiếu.

Đối với các đơn vị còn lại, ngoài 03 phiếu phải điền như đối với tổ chức NC&PT, cần điền thêm 01 phiếu về thời gian dành cho hoạt động NC&PT (chỉ tính 01 nhiệm vụ lấy làm ví dụ).

- Điền Biểu 1. Nhân lực trực tiếp tham gia hoạt động NC&PT. Từ Biểu dữ liệu ban đầu, có thể lấy các tổng số để đưa vào Biểu 1, như sau:

Nhân lực TT Cơ khí-Điện-Điện tử (Dịch vụ KH&CN)

Nhân lực	Mã số	Số lượng	Trong đó: Nữ
1.Cán bộ nghiên cứu (có trình độ cao đẳng trở lên, dành tối thiểu 10% thời gian cho hoạt động NC&PT)	01	18	6
2.Cán bộ kỹ thuật (gồm kỹ thuật viên, nhân viên phòng thí nghiệm có trình độ Trung cấp và tương đương)	02	6	2
3.Nhân viên hỗ trợ (là các nhân viên hành chính và văn phòng)	03	4	1
4. Khác	04	0	0
Tổng số (05=01+02+03+04)	05	28	9

TT	NVu	KP	Mã CI	Mã CH	Loại NC	CBNC	KTV	NVHT
1	Cấp QG (2014-15)	2000	KTCN	CK-203	UD	6	5	1
2	Cấp tỉnh (2014-15)	500	KTCN	CK-203	SXTN	3	1	0
3	Cấp tỉnh (2015-16)	500	KTCN	Điện-202	SXTN	3	0	1
4	Cấp cơ sở (2015-16)	100*	KTCN	Điện-202	TKTN	2	1	0
5	Cấp cơ sở (2015-16)	100**	KTCN	Điện-202	TKTN	2	0	1
6	Cấp cơ sở (2014-15)	100***	KHXH	XHH-504	TKTN	2	1	1
Tổng		3300				18	6	4

- Điền Biểu 2. Cán bộ nghiên cứu chia theo trình độ chuyên môn và chức danh.

Lưu ý: Chỉ lấy tổng số cán bộ nghiên cứu ở Biểu 1 đưa vào số tổng của Biểu 2, sau đó chi tiết hóa theo trình độ chuyên môn (trình độ đào tạo); sau đó lại lần nữa chi tiết hóa theo chức danh khoa học (GS, PGS-nếu có).

Nhân lực TT Cơ khí-Điện-Điện tử (Dịch vụ KH&CN)

Nhân lực	Mã số	Số lượng	Trong đó: Nữ
1.Cán bộ nghiên cứu (có trình độ cao đẳng trở lên, dành tối thiểu 10% thời gian cho hoạt động NC&PT)	01	18	6
2.Cán bộ kỹ thuật (gồm kỹ thuật viên, nhân viên phòng thí nghiệm có trình độ Trung cấp và tương đương)	02	6	2
3.Nhân viên hỗ trợ (là các nhân viên hành chính và văn phòng)	03	4	1
4. Khác	04	0	0
Tổng số (05=01+02+03+04)	05	28	9

Cán bộ nghiên cứu	Mã số	Số lượng	Trong đó: Nữ
1. Chia theo trình độ (01=02+03+04+05)	01	18	6
1.1 Tiên sĩ	02		
1.2 Thạc sĩ	03		
1.3 Đại học	04		
1.4 Cao đẳng	05		
2. Trong đó (06=07+08)	06		
2.1 Giáo sư	07		
2.2 Phó giáo sư	08		

Chia theo trình độ, học vị

Chia theo học hàm

- Điền Biểu 3. CBNC chia theo lĩnh vực nghiên cứu. Từ Biểu dữ liệu ban đầu, có thể lấy các tổng số để đưa vào Biểu 3, như sau.

Lưu ý: Chia theo lĩnh vực nghiên cứu là chia theo lĩnh vực nghiên cứu đang thực hiện (ví dụ theo các nhiệm vụ KH&CN đang làm). Chứ không phải chia theo lĩnh vực chuyên môn được đào tạo (Lĩnh vực đào tạo là thuộc về thông tin quá khứ. Lĩnh vực nghiên cứu đang thực hiện là thuộc về năng lực hiện tại, hoạt động hiện tại).

Nhân lực TT Cơ khí-Điện-Điện tử (Dịch vụ KH&CN)

3. Cán bộ nghiên cứu của đơn vị chia theo lĩnh vực nghiên cứu

Lĩnh vực nghiên cứu	Mã số	Số lượng	Trong đó: Nữ
1. Khoa học tự nhiên	01	0	0
2. Khoa học kỹ thuật và công nghệ	02	16	5
3. Khoa học y, dược	03	0	0
4. Khoa học nông nghiệp	04	0	0
5. Khoa học xã hội	05	2	1
6. Khoa học nhân văn	06	0	0
Tổng số (07 = 01+...+06)	07	18	6

TT	NVu	KP	Mã CI	Mã CII	Loại NC	CB/NC	KTV	NVHTr
1	Cấp QG (2014-15)	2000	KTCN	CK-203	UD	6	3	1
2	Cấp tỉnh (2014-15)	500	KTCN	CK-203	SXTN	3	1	0
3	Cấp tỉnh (2015-16)	500	KTCN	Điện-202	SXTN	3	0	1
4	Cấp cơ sở (2015-16)	100*	KTCN	Điện-202	TKTN	2	1	0
5	Cấp cơ sở (2015-16)	100**	KTCN	Điện-202	TKTN	2	0	1
6	Cấp cơ sở (2014-15)	100***	KHXH	XHH-504	TKTN	2	1	1
Tổng		3300				18	6	4

- Điền Biểu 4. Thời gian dành cho hoạt động NC&PT. Mỗi đơn vị được điều tra chọn 01 nhiệm vụ KH&CN, và yêu cầu Chủ nhiệm, Thư ký và 01 cán bộ tham gia cung cấp thông tin về phân bổ thời gian làm việc của 03 người đó trong năm 2015 (ước tính) theo các hoạt động: (1) Giảng dạy, đào tạo; (2) Nghiên cứu khoa học; (3) Hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ; và (4) Hoạt động khác.

Bước 4: Điền tiếp phần còn lại của Phần I.

- Điền Biểu 5: Từ Biểu dữ liệu ban đầu, hoặc từ Biểu 3 (Phần III) có thể lấy các thông tin để đưa vào Biểu 5 (Phần I), như sau:

5. Mô tả lĩnh vực nghiên cứu chính của đơn vị (Ghi các lĩnh vực có tỷ trọng theo kinh phí sử dụng của từng lĩnh vực trong toàn bộ hoạt động KH&CN; Tổng tỷ trọng phải là 100%, Ghi theo mã ngành cấp 2 trong Bảng phân loại Lĩnh vực nghiên cứu KH&CN Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN, được cung cấp trong Hướng dẫn điền phiếu).

Mô tả lĩnh vực KH&CN	Mã Lĩnh vực	Tỷ trọng (%)
1. Kỹ thuật cơ khí	203	76
2. Kỹ thuật điện	202	21
3. Xã hội học	504	3
.....		

TT	NVu	KP	Mã CI	Mã CII	Loại NC	CB/NC	KTV	NVHTr
1	Cấp QG (2014-15)	2000	KTCN	CK-203	UD	6	3	1
2	Cấp tỉnh (2014-15)	500	KTCN	CK-203	SXTN	3	1	0
3	Cấp tỉnh (2015-16)	500	KTCN	Điện-202	SXTN	3	0	1
4	Cấp cơ sở (2015-16)	100*	KTCN	Điện-202	TKTN	2	1	0
5	Cấp cơ sở (2015-16)	100**	KTCN	Điện-202	TKTN	2	0	1
6	Cấp cơ sở (2014-15)	100***	KHXH	XHH-504	TKTN	2	1	1
Tổng		3300				18	6	4

$$2500/3300 = 0.76$$

3. Chi phí cho hoạt động nghiên cứu và phát triển chia theo lĩnh vực nghiên cứu

Đơn vị tính: triệu đồng

Lĩnh vực nghiên cứu	Mã số	Chi phí
1. Khoa học tự nhiên	01	
2. Khoa học kỹ thuật và công nghệ	02	3200
3. Khoa học y, dược	03	
4. Khoa học nông nghiệp	04	
5. Khoa học xã hội	05	100
6. Khoa học nhân văn	06	
Tổng số (07 = 01+...+06)	07	3300

- Điền Biểu 6 (Phần I). Loại hình hoạt động nghiên cứu chính của đơn vị. Từ Biểu dữ liệu ban đầu có thể lấy thông tin đưa vào Biểu 6 này, như sau:

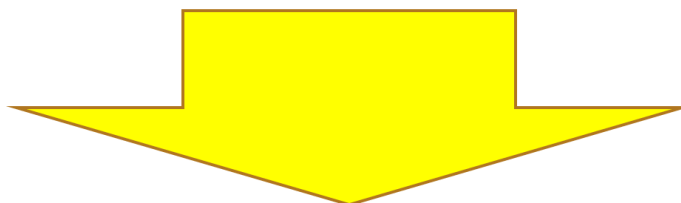
6. Loại hình hoạt động nghiên cứu chính của đơn vị; Nếu thực hiện nhiều loại hình, xin cho biết tỷ trọng tính dựa theo kinh phí sử dụng giữa các loại hình (Chú ý: Tổng tỷ trọng của các loại hình phải là 100%)

Loại hình hoạt động chính	Tỷ trọng (%)
Nghiên cứu cơ bản	
Nghiên cứu ứng dụng	2000/3300
Triển khai thực nghiệm	300/3300
Sản xuất thử nghiệm	1000/3300

TT	NVu	KP	Mã CI	Mã CH	Loại NC	CBNC	KTV	NVHTr
1	Cấp QG (2014-15)	2000	KTCN	CK-203	UD	6	3	1
2	Cấp tỉnh (2014-15)	500	KTCN	CK-203	SXTN	3	1	0
3	Cấp tỉnh (2015-16)	500	KTCN	Điện-202	SXTN	3	0	1
4	Cấp cơ sở (2015-16)	100*	KTCN	Điện-202	TKTN	2	1	0
5	Cấp cơ sở (2015-16)	100**	KTCN	Điện-202	TKTN	2	0	1
6	Cấp cơ sở (2014-15)	100***	KHXX	XHH-504	TKTN	2	1	1
Tổng		3300				18	6	4

Và các tỷ trọng của Biểu 6 được tính ra như sau:

Loại hình hoạt động chính	Tỷ trọng (%)
Nghiên cứu cơ bản	
Nghiên cứu ứng dụng	2000/3300
Triển khai thực nghiệm	300/3300
Sản xuất thử nghiệm	1000/3300



6. Loại hình hoạt động nghiên cứu chính của đơn vị; Nếu thực hiện nhiều loại hình, xin cho biết tỷ trọng tính dựa theo kinh phí sử dụng giữa các loại hình (Chú ý: Tổng tỷ trọng của các loại hình phải là 100%)

Loại hình hoạt động chính	Tỷ trọng (%)
Nghiên cứu cơ bản	0
Nghiên cứu ứng dụng	61
Triển khai thực nghiệm	9
Sản xuất thử nghiệm	30

Như vậy, tất cả các biểu của Phiếu điều tra NC&PT đxa được điền đầy đủ và chính xác./.